



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TÔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 35

321
CÓN
H NH
H V
HIN
V KI
NAM
TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần bê tông Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát

Công ty cổ phần bê tông Biên Hòa được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3600448180 ngày 07 tháng 5 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 9 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm. Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng. Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở. Kinh doanh nhà.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, P.An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Huỳnh Tấn Trí	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/03/2018
Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 21/03/2018
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/01/2018
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 16/01/2018
Ông Hồ Đình Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Khoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/12/2018
Ông Mai Duy Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2018
Ông Huỳnh Tấn Trí	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/03/2018
Bà Đinh Thị Bích Thủy	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 02/05/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Chí Hiếu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/01/2018
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 16/01/2018
		Miễn nhiệm ngày 21/03/2018
		Bỏ nhiệm ngày 15/06/2018
Ông Mai Duy Thắng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 21/03/2018
		Miễn nhiệm ngày 15/06/2018
Ông Trần Chí Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 16/01/2018
		Miễn nhiệm ngày 15/06/2018
Ông Trần Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/05/2018
Bà Đinh Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 02/05/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Kiểm soát:

Đỗ Hoàng Minh	Trưởng ban	
Ông Tạ Quang Thanh	Thành viên	
Ông Lê Thế Dân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/01/2018
Ông Đào Văn Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/05/2018

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

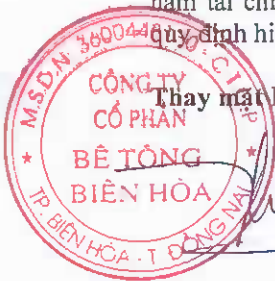
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 35 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đinh Thị Bích Thủy
Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Số: 110/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần bê tông Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần bê tông Biên Hòa, được lập ngày 25/03/2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần bê tông Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.8 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm về khả năng hoạt động liên tục của công ty. Khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 126,63 tỷ đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu 80 tỷ đồng. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 92,92 tỷ đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của công ty. Khả năng hoạt động liên tục của công ty, phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục đầu tư vốn của chủ sở hữu. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tình huống không chắc chắn và khả năng hoạt động liên tục của công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần bê tông Biên Hòa cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến trái ngược có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này tại ngày 19 tháng 03 năm 2018 như sau:

- Ý kiến kiểm toán trái ngược: Đến ngày 31/12/2017, Công ty chưa trích lập dự phòng đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu với tổng số dự phòng ước tính là 51,07 tỷ đồng (trong đó dự phòng phải thu cho Công ty TNHH MTV An Hòa BCC – Công ty con ước tính 48,8 tỷ đồng). Như vậy nếu khoản dự phòng phải thu nêu trên được ghi nhận đầy đủ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thì chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" sẽ tăng 51,07 tỷ đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 sẽ giảm đi 51,07 tỷ đồng. Đồng thời trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng 51,07 tỷ đồng và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi một khoản tương ứng là 51,07 tỷ đồng.
- Vấn đề cần nhấn mạnh là: Số lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 56,59 tỷ đồng, vượt quá vốn điều lệ là 9,97 tỷ đồng, và tại ngày này, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 18,87 tỷ đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc

TRÁCH NHIỆM HỮU BẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
NAM VIỆT

Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

nhk

Bùi Thị Như Lê

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2855-2014-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.551.461.690	61.285.840.246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.853.858.205	317.807.638
1. Tiền	111		1.853.858.205	317.807.638
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.547.860.475	58.887.686.985
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	53.831.595.956	57.818.711.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	783.135.870	18.055.258.573
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.243.721.226	3.491.584.380
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(31.310.592.577)	(20.477.867.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	28.400.799.289	2.080.345.623
1. Hàng tồn kho	141		29.587.495.453	2.080.345.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.186.696.164)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.748.943.721	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	655.420.945	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.093.522.776	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.966.689.538	9.592.833.687
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		47.328.186.223	9.592.833.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	47.303.908.451	9.592.833.687
- Nguyên giá	222		109.833.862.437	37.248.187.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.529.953.986)	(27.655.353.916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.277.772	-
- Nguyên giá	228		38.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.722.228)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		133.486.700	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	133.486.700	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	25.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		680.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(680.000.000)	(25.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.505.016.615	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	17.505.016.615	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		126.518.151.228	70.878.673.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		206.526.750.833	80.846.966.100
I. Nợ ngắn hạn	310		154.471.016.905	80.158.366.100
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	119.055.129.897	48.832.810.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		374.220.856	1.713.847.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.895.346.818	3.880.047.752
4. Phải trả người lao động	314		3.576.457.777	2.703.718.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.953.021.504	604.184.179
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.461.325.273	2.953.962.896
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	20.154.891.967	19.469.172.248
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		622.813	622.813
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		52.055.733.928	688.600.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	17.148.049.516	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	34.907.684.412	688.600.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

4-C
 Y
 CƯ BA
 VÁN
 KẾ TOÁN
 ET
 O CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(80.008.599.605)	(9.968.292.167)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(80.008.599.605)	(9.968.292.167)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.609.818.000	1.609.818.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.813.015	11.813.015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(126.630.230.620)	(56.589.923.182)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(113.002.856.613)	(34.108.416.460)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.627.374.007)	(22.481.506.722)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		126.518.151.228	70.878.673.933

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuyền



Phó Giám đốc

Đinh Thị Bích Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (*)	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	146.156.743.242	65.286.380.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	169.150.909
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10	VI.3	146.156.743.242	65.117.229.530
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	141.479.943.005	63.894.770.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		4.676.800.237	1.222.459.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.013.132	1.243.539
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.253.303.522	2.212.081.231
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.253.303.522	1.649.355.496
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	311.523.159	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	13.440.750.712	18.608.512.915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.323.764.024)	(19.596.891.164)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	613.502.677	264.299.606
12. Chi phí khác	32	VI.10	917.112.660	631.920.224
13. Lợi nhuận khác	40		(303.609.983)	(367.620.618)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.627.374.007)	(19.964.511.782)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	2.516.994.940
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(13.627.374.007)	(22.481.506.722)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(3.028)	(8.395)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(3.028)	(8.395)

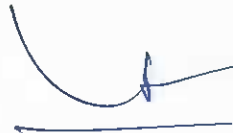
(*) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh năm nay của Công ty CP Bê tông Biên Hòa (Công ty mẹ) và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC (Công ty con) từ ngày 01/01/2018 cho đến thời điểm sát nhập

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuyền



Phó Giám đốc



Đinh Thị Bích Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay (*)	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		(13.627.374.007)	(19.964.511.782)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.125.030.534	1.168.894.822
- Các khoản dự phòng	03	2.974.385.340	10.895.988.498
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(167.315.175)	(95.793.027)
- Chi phí lãi vay	06	4.253.303.522	1.649.355.496
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	(1.441.969.786)	(6.346.065.993)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	49.938.693.032	11.147.964.048
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.163.660.403)	1.641.771.398
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.882.189.080)	(5.100.693.523)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	469.567.099	1.251.358.509
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.258.434.967)	(1.534.156.172)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.662.005.895	1.060.178.267
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.032.857.885)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	209.287.273	95.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.013.132	338.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.818.557.480)	95.793.027

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	37.902.047.913	35.763.611.409
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.209.445.762)	(36.980.172.643)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.307.397.849)	(1.216.561.234)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.536.050.566	(60.589.940)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	317.807.638	378.397.578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.853.858.205	317.807.638

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuyền



Phó Giám đốc

Đinh Thị Bích Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần bê tông Biên Hòa được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3600448180 ngày 07 tháng 5 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 9 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Công ty tại Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, P.An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm. Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng. Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở. Kinh doanh nhà.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 20/9/2018, Công ty con - Công ty TNHH MTV An Hòa – BCC đã được sát nhập về Công ty mẹ - Công ty cổ phần bê tông Biên Hòa theo Nghị quyết số 30/NQ-BCC-HĐCĐ ngày 31/03/2018.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Chi phí tài chính khác
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, P.An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

1. Tiền	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.332.658.588	4.409.720
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	521.199.617	313.397.918
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.853.858.205	317.807.638

2. Đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND***a. Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC (*)	-	-	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-

(*) Tại ngày 01/01/2018, Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC là công ty con của Công ty CP Bê tông Biên Hòa với tỷ lệ vốn góp 100%. Từ ngày 20/9/2018 Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC đã được sát nhập vào Công ty CP Bê tông Biên Hòa (Công ty mẹ).

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018				01/01/2018			
	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty CP Việt Hưng	68.000	680.000.000	(680.000.000)	-	-	-	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP ĐT XD Số 1 Mê Kông	21.192.294.973	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng HUD 12	3.932.001.000	3.932.001.000
Công ty TNHH Đầu tư BĐS Sài Gòn	2.385.670.000	-
Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC	-	31.215.629.622
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	26.321.629.983	22.671.080.777
Cộng	53.831.595.956	57.818.711.399

Phải thu ngắn hạn khách hàng là bên liên quan

Công ty CP ĐT XD Số 1 Mê Kông	21.192.294.973	-
Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC (*)	-	31.215.629.622

(*) Tại ngày 01/01/2018, Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC là công ty con của Công ty CP Bê tông Biên Hòa với tỷ lệ vốn góp 100%. Từ ngày 20/9/2018 Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC đã được sát nhập vào Công ty CP Bê tông Biên Hòa (Công ty mẹ).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV KT điện Nguyễn Vũ	307.972.500	-
Công ty CP thiết bị Điện Phong	143.800.000	143.800.000
Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC	-	17.582.429.393
Trả trước cho người bán khác	331.363.370	329.029.180
Cộng	783.135.870	18.055.258.573

Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan

Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC (*)	-	17.582.429.393
-----------------------------------	---	----------------

(*) Tại ngày 01/01/2018, Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC là công ty con của Công ty CP Bê tông Biên Hòa với tỷ lệ vốn góp 100%. Từ ngày 20/9/2018 Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC đã được sát nhập vào Công ty CP Bê tông Biên Hòa (Công ty mẹ).

5. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng	1.221.340.530	950.998.603
Ký quỹ, ký cược	32.641.993	17.724.338
Phải thu khác	4.989.738.703	2.522.861.439
Cộng	6.243.721.226	3.491.584.380



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.633.910.244	323.317.667	(31.310.592.577)	20.521.752.117	43.884.750	(20.477.867.367)
Cộng	31.633.910.244	323.317.667	(31.310.592.577)	20.521.752.117	43.884.750	(20.477.867.367)

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Trong đó:</i>		
a. Dự phòng phải thu khách hàng	(26.818.218.808)	(18.616.165.367)
Công ty CP Đầu tư xây dựng HUD 12	(3.932.001.000)	(3.932.001.000)
Công ty TNHH Đầu tư BĐS Sài Gòn	(2.385.670.000)	-
Công ty CP Xây dựng công trình Đường thủy 2	(1.139.575.699)	(1.139.575.699)
Công ty CP Xây dựng 14-9	(1.494.351.814)	(1.494.351.814)
Công ty TNHH Xây dựng Tâm Cao Việt	(1.128.172.499)	-
Công ty TNHH Kinh Bang	(754.410.657)	(754.410.657)
Các khách hàng khác	(15.984.037.139)	(11.295.826.197)
b. Dự phòng trả trước cho người bán	(442.829.180)	(256.300.000)
Công ty TNHH Tiến Nam Phát	(104.500.000)	(104.500.000)
Các khách hàng khác	(338.329.180)	(151.800.000)
c. Dự phòng phải thu khác	(4.049.544.589)	(1.605.402.000)
Lương Văn Sơn	(372.722.600)	(381.404.000)
Phạm Văn Hồ	(40.000.000)	(40.000.000)
Nguyễn Minh Huy	(2.258.790.593)	(366.844.000)
Các khách hàng khác	(1.378.031.396)	(817.154.000)
Cộng	(31.310.592.577)	(20.477.867.367)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	13.584.151.814	-	618.994.651	-
Công cụ, dụng cụ	35.200.000	-	23.678.966	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	192.183.085	-
Thành phẩm	15.968.143.639	(1.186.696.164)	1.245.488.921	-
Cộng	29.587.495.453	(1.186.696.164)	2.080.345.623	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>655.420.945</i>	<i>-</i>
Chi phí trả trước chờ phân bổ	655.420.945	-
<i>b. Dài hạn</i>	<i>17.505.016.615</i>	<i>-</i>
Tiền thuê đất NM Long An chờ phân bổ	17.505.016.615	-
Cộng	18.160.437.560	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.009.956.822	27.994.101.409	2.095.129.372	149.000.000	37.248.187.603
Số tăng trong năm	24.236.552.075	39.390.682.534	9.356.016.261	639.097.397	73.622.348.267
- Mua trong năm	718.153.075	4.546.843.757	-	-	5.264.996.832
- Sắt nhập công ty con vào công ty mẹ	23.518.399.000	34.843.838.777	9.356.016.261	639.097.397	68.357.351.435
Số giảm trong năm	-	605.770.127	430.903.306	-	1.036.673.433
- Thanh lý, nhượng bán	-	605.770.127	430.903.306	-	1.036.673.433
Số dư cuối năm	31.246.508.897	66.779.013.816	11.020.242.327	788.097.397	109.833.862.437
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.148.285.107	19.390.584.572	2.032.000.622	84.483.615	27.655.353.916
Số tăng trong năm	7.761.023.502	18.733.386.632	8.837.780.651	532.097.488	35.864.288.273
- Khấu hao trong năm	419.742.274	2.136.851.956	116.093.933	20.642.075	2.693.330.238
- Sắt nhập công ty con vào công ty mẹ	7.341.281.228	16.596.534.676	8.721.686.718	511.455.413	33.170.958.035
Số giảm trong năm	-	558.784.897	430.903.306	-	989.688.203
- Thanh lý, nhượng bán	-	558.784.897	430.903.306	-	989.688.203
Số dư cuối năm	13.909.308.609	37.565.186.307	10.438.877.967	616.581.103	62.529.953.986
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	861.671.715	8.603.516.837	63.128.750	64.516.385	9.592.833.687
Tại ngày cuối năm	17.337.200.288	29.213.827.509	581.364.360	171.516.294	47.303.908.451

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm: 36.775.457.605 đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm: 49.433.137.472 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.384.820.383 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm máy tính</u>	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		-
Số tăng trong năm - Sắt nhập công ty con vào công ty mẹ		38.000.000
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		<u>38.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		-
Số tăng trong năm - Sắt nhập công ty con vào công ty mẹ		13.722.228
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		<u>13.722.228</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		-
Tại ngày cuối năm		<u>24.277.772</u>

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	133.486.700	-
- Chi phí lắp đặt hệ thống đường NM Long An	133.486.700	-
Cộng	<u>133.486.700</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM Phương Nga	5.431.439.147	5.431.439.147	5.406.062.307	5.406.062.307
Công ty TNHH Thép Mười Dây	1.958.910.650	1.958.910.650	1.958.910.650	1.958.910.650
Tổng công ty xây dựng số 1 - Công ty cổ phần	10.029.912.212	10.029.912.212	4.891.269.362	4.891.269.362
Công ty TNHH Thành Lợi	13.175.030.032	13.175.030.032	4.285.176.238	4.285.176.238
Công ty TNHH TM Bảo Nhân	2.200.450.000	2.200.450.000	2.165.950.000	2.165.950.000
Công ty CP ĐT XD Số 1 Mê Kông	49.822.387.052	49.822.387.052	836.777.650	836.777.650
Công ty CP XD và thiết bị CN CIE 1	2.032.900.400	2.032.900.400	2.033.720.000	2.033.720.000
Công ty CP Thanh Yên	2.326.448.924	2.326.448.924	-	-
Công ty CP Kiểm định xây dựng Trọng Tín	4.929.602.000	4.929.602.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	27.148.049.480	27.148.049.480	27.254.944.314	27.254.944.314
Cộng	119.055.129.897	119.055.129.897	48.832.810.521	48.832.810.521
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>				
Tổng công ty xây dựng số 1 - Công ty cổ phần	10.029.912.212	10.029.912.212	4.891.269.362	4.891.269.362
Công ty CP ĐT XD Số 1 Mê Kông	49.822.387.052	49.822.387.052	836.777.650	836.777.650

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm	
	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	222.677.395	3.285.435.009	1.599.394.683	1.908.717.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.396.916	-	-	326.396.916
Thuế thu nhập cá nhân	12.805.473	73.755.485	28.080.473	58.480.485
Các loại thuế khác	3.318.167.968	82.096.653	1.887.957.697	1.512.306.924
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.089.444.772	-	1.089.444.772
Cộng	3.880.047.752	4.530.731.919	3.515.432.853	4.895.346.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.953.021.504	604.184.179
Trích trước chi phí trợ cấp thôi việc	885.101.408	-
Trích trước chi phí lãi vay	159.714.524	214.845.969
Trích trước chi phí khác	908.205.572	389.338.210
b. Chi phí phải trả dài hạn	17.148.049.516	-
Trích trước chi phí lãi vay	17.148.049.516	-
Cộng	19.101.071.020	604.184.179
15. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.663.800.613	2.141.051.970
Cổ tức phải trả	645.714.580	645.714.580
Phải trả khác	151.810.080	167.196.346
Cộng	4.461.325.273	2.953.962.896

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018	Phát sinh trong năm		31/12/2018
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a. Vay ngắn hạn	19.469.172.248	40.017.305.554	39.331.585.835	20.154.891.967
Ngân hàng ngoại thương Việt nam - CN Biên Hòa (a1)	17.151.172.248	34.072.047.913	36.923.585.835	14.299.634.326
Vay cá nhân (a2)	260.000.000	2.330.000.000	-	2.590.000.000
Vay Quỹ công đoàn Công ty Mê Kông	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-
Vay Tổng công ty xây dựng Số 1 - Công ty cổ phần (a3)	1.150.000.000	-	-	1.150.000.000
Ngân hàng ngoại thương Việt nam - CN Biên Hòa (a4)	908.000.000	564.000.000	908.000.000	564.000.000
Ngân hàng VID - CN Bình Dương (a5) (*)	-	1.551.257.641	-	1.551.257.641
b. Vay dài hạn	688.600.000	36.825.048.578	2.605.964.166	34.907.684.412
Ngân hàng ngoại thương Việt nam - CN Biên Hòa (a4)	688.600.000	-	564.000.000	124.600.000
Ngân hàng VID - CN Bình Dương (a5) (*)	-	36.825.048.578	2.041.964.166	34.783.084.412
Cộng	20.157.772.248	76.842.354.132	41.937.550.001	55.062.576.379

(*) Là khoản vay của Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC là công ty con của Công ty CP Bê tông Biên Hòa với tỷ lệ vốn góp 100%. Từ ngày 20/9/2018 Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC đã được sát nhập vào Công ty CP Bê tông Biên Hòa (Công ty mẹ).

(a1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 108.18/48.05-HM ngày 16 tháng 7 năm 2018. Hạn mức tín dụng 15,5 tỷ đồng. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Lãi suất vay 7,5%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ nhà xưởng, công trình xây dựng trên đất tại số 1A, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai và máy móc, phương tiện vận tải.

(a2) Vay cá nhân phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 9,5%/năm.

(a3) Vay Tổng công ty xây dựng Số 1 - Công ty cổ phần với lãi suất 0,83%/tháng.

(a4) Vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Biên Hòa theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 0082.15 /48.05.DTDA ngày 11/02/2015, số tiền vay là 863.000.000 đồng và hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 0083.15 /48.05.DTDA ngày 11/02/2015, số tiền vay là 1.955.000.000 đồng, lãi suất vay là 10,4%/năm, thời hạn vay là 60 tháng.

(a5) Khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng VID - CN Bình Dương là khoản vay được ngân hàng đã tái phân loại từ khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn theo phụ lục số BDG / SLO / 05/2017 - AH ngày 12 tháng 05 năm 2017. Khoản vay dài hạn này có thời hạn 16 năm và chịu lãi suất từ 7% /năm đến 8% /năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng : Tài sản cố định hữu hình với nguyên giá là : 64.695.541.554 đồng và Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Nhứt Chánh , Xã Nhứt Chánh , Huyện Bến Lức , Tỉnh Long An.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	1.609.818.000	1.148.578.509	5.403.435	(34.108.416.460)	13.655.383.484
Lỗ trong năm trước					(22.481.506.722)	(22.481.506.722)
Sử dụng quỹ			(1.148.578.509)		-	(1.148.578.509)
Tăng khác				6.409.580		6.409.580
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	1.609.818.000	-	11.813.015	(56.589.923.182)	(9.968.292.167)
Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	1.609.818.000	-	11.813.015	(56.589.923.182)	(9.968.292.167)
Chuyển lỗ lũy kế đến 01/01/2018 của Công ty con - Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC khi sát nhập vào Công ty mẹ					(56.412.933.431)	(56.412.933.431)
Lỗ trong năm					(13.627.374.007)	(13.627.374.007)
Số dư cuối năm	45.000.000.000	1.609.818.000	-	11.813.015	(126.630.230.620)	(80.008.599.605)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng công ty xây dựng Số 1 - Công ty cổ phần	18.412.820.000	40,92%	18.412.820.000	40,92%
Vốn góp của các đối tượng khác	26.587.180.000	59,08%	26.587.180.000	59,08%
Cộng	45.000.000.000	100,00%	45.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức; chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	45.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.500.000	4.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.500.000	4.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.500.000	4.500.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	215,66	228,86
Nợ khó đòi đã xử lý	1.988.079.181	1.988.079.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(*) Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay bao gồm Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay của Công ty CP Bê tông Biên Hòa (Công ty mẹ) và Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC (Công ty con) từ ngày 01/01/2018 cho đến thời điểm sát nhập

	Năm nay (*) VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.156.743.242	65.286.380.439
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	244.654.054	-
Doanh thu bán thành phẩm	129.513.134.126	64.243.546.975
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.398.955.062	1.042.833.464
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	169.150.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.156.743.242	65.117.229.530
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	244.654.054	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm	129.513.134.126	64.074.396.066
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16.398.955.062	1.042.833.464
Doanh thu với bên liên quan	Năm nay (*) VND	Năm trước VND
Công ty CP ĐT XD Số 1 Mê Kông	71.051.362.979	-
Tổng công ty xây dựng số 1 - Công ty cổ phần	392.446.853	-
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay (*) VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	79.175.834	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	126.653.327.810	63.894.770.087
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13.560.743.197	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.186.696.164	-
Cộng	141.479.943.005	63.894.770.087
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay (*) VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.013.132	1.243.539
Cộng	5.013.132	1.243.539
6. Chi phí tài chính	Năm nay (*) VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.253.303.522	1.649.355.496
Chi phí tài chính khác	-	562.725.735
Cộng	4.253.303.522	2.212.081.231

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.523.159	-
Cộng	311.523.159	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay (*)	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.685.317.529	4.462.563.693
Chi phí vật liệu quản lý	447.475.270	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	197.249.882	425.565.831
Chi phí khấu hao TSCĐ	818.151.618	106.768.753
Thuế, phí và lệ phí	35.397.638	-
Chi phí dự phòng	1.787.689.176	10.895.988.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.819.633.860	1.483.140.116
Chi phí bằng tiền khác	2.649.835.739	1.234.486.024
Cộng	13.440.750.712	18.608.512.915
9. Thu nhập khác	Năm nay (*)	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản	162.302.043	-
Thu nhập khác	451.200.634	264.299.606
Cộng	613.502.677	264.299.606
10. Chi phí khác	Năm nay (*)	Năm trước
	VND	VND
Các khoản phạt thuế và phạt khác	620.980.459	290.976.824
Chi phí khác	296.132.201	340.943.400
Cộng	917.112.660	631.920.224
11. Lãi (lỗ) cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay (*)	Năm trước (**)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.627.374.007)	(37.779.204.014)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13.627.374.007)	(37.779.204.014)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.500.000	4.500.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(3.028)	(8.395)
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	(3.028)	(8.395)

Công ty không có CP phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

(**) Chỉ tiêu Lãi (lỗ) cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu năm trước được lấy từ Báo cáo kiểm toán hợp nhất năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay (*) VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật	112.122.621.134	45.433.524.426
Chi phí nhân công	22.915.142.982	12.434.921.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.125.030.534	1.168.894.821
Chi phí dự phòng	1.976.747.403	10.895.988.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.178.760.682	5.503.862.513
Chi phí khác bằng tiền	6.333.152.663	1.234.486.024
Cộng	163.651.455.397	76.671.677.381

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Góp vốn vào đơn vị khác bằng nợ phải thu	(680.000.000)	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1) Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Tổng công ty xây dựng Số 1 - Công ty cổ phần	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể	Mua hàng Chi phí lãi vay	9.118.102.011 140.947.833
Công ty CP ĐT XD Số 1 Mê Kông	Bên liên quan	Mua hàng	84.796.929.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến ngày 31/12/2018, ngoài các khoản phải thu, phải trả (Thuyết minh V.3 và V.12) các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả)
Tổng công ty xây dựng Số 1 - Công ty cổ phần	Nhà đầu tư có ảnh hưởng	Cổ tức phải trả Lãi vay phải trả	(633.877.000) (140.947.833)

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay (*) VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	522.287.679	508.845.169

3. Cam kết về các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng có kỳ hạn trung bình là 1 năm và 49 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	521.042.756	287.818.241

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Từ 1 năm trở xuống	521.042.756	287.818.241

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán các sản phẩm từ bê tông, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, do công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Na

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.853.858.205	-	317.807.638	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.075.317.182	(30.455.040.797)	61.310.295.779	(19.800.163.367)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	680.000.000	(680.000.000)	-	-
Cộng	62.609.175.387	(31.135.040.797)	61.628.103.417	(19.800.163.367)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	31/12/2018	01/01/2018
	Các khoản vay	55.062.576.379
Phải trả người bán và phải trả khác	123.516.455.170	51.786.773.417
Chi phí phải trả	19.101.071.020	604.184.179
Cộng	197.680.102.569	72.548.729.844

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2018 như tại thuyết minh V.09. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 126,63 tỷ đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu 80 tỷ đồng. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 92,92 tỷ đồng. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của công ty.

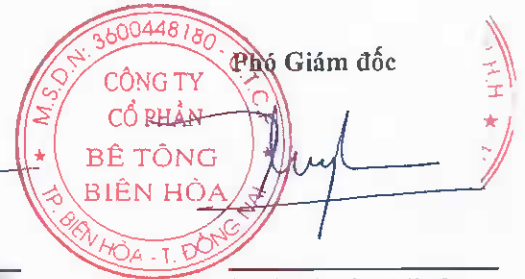
Khả năng hoạt động liên tục của công ty, phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục đầu tư vốn của chủ sở hữu. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tình huống không chắc chắn và khả năng hoạt động liên tục của công ty.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuyền



Phó Giám đốc

Đinh Thị Bích Thủy

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2019

